TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ M
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2018/KDTM-ST
Ngày 07/9/2018
"V/v: Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng kinh tế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M , TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Phương

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ái Linh và bà Nguyễn Thị Ngọc.

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Phạm Thị Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên tòa:** Bà Tạ Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLST-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2018 về *"Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng kinh tế"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 7 năm 2018 và quyết định Hoãn phiên tòa số 26/QĐ - HPT ngày 22/8/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T

Trụ sở: Thôn 10B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh

Đại diện theo pháp luật là bà Hoàng Thị N, chức danh: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Bà Nguyễn Kim V, sinh năm 1961

Địa chỉ: 10/28/212 Đông Chính, phường Đ, quận N, thành phố H

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 24/4/2018).

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T

Trụ sở: Khu C, đoàn 22 H, tổ 3, khu 4, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn L, chức danh: Tổng giám đốc

Vắng mặt tại phiên tòa (đã được triệu tập hợp lệ lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thể hiện: Công ty trách nhiệm hữu hạn T (sau đây viết tắt là Công ty T) ký kết hai hợp đồng số 05/2016 (không thể hiện ngày, tháng, năm 2016) và hợp đồng số 06/2017 ngày 15/8/2017 với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T 1 (sau đây viết tắt là Công ty T1). Theo đó, Công ty T phải giao hàng theo đúng hợp đồng đã ký kết với Công ty T1 và Công ty T1 phải thanh toán tiền theo đúng điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Mặc dù Công ty T đã giao hàng đúng chủng loại, số lượng, thời gian và địa điểm cho Công ty T1 nhưng Công ty T1 không thực hiện việc thanh toán như cam kết. Tính đến ngày 15/9/2017, tại hợp đồng số 05/2016, Công ty T1 còn nợ Công ty T số tiền là 1.269.856.305đ (*một tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm linh năm đồng)*; tại hợp đồng số 06/2017 ngày 15/8/2017, Công ty T1 còn nợ Công ty T số tiền là 30.486.000đ (*ba mươi triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng*). Công ty T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu: Buộc Công ty T1 phải thanh toán số tiền còn nợ lại của hai hợp đồng số 05/2016 và số 06/2017 là 1.300.342.305đ (*một tỷ ba trăm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*) và số tiền lãi tính đến ngày 24/4/2018 là 151.197.000đ (*một trăm năm mươi mốt triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) - Bút lục số 49, 75.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn là bà Nguyễn KimV đề nghị Tòa án buộc Công ty T1 phải trả cho Công ty T số tiền gốc là 1.300.342.305đ (*một tỷ ba trăm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*) và xác định thời điểm chậm trả nợ là ngày 31/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/9/2018 với số tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ là 62.073.139đ (theo đơn đề nghị ngày 06/9/2018).

Quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố M đã tiến hành tống đạt đầy đủ và đúng quy định của pháp luật cho bị đơn: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, Công ty T1 đều nhận các văn bản nêu trên nhưng không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nhân dân thành phố M. Do đó, ngày 15/6/2018, Tòa án nhân dân thành phố M đã quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố H lấy lời khai của bị đơn là Công ty T1, đại diện theo pháp luật là ông Đinh Văn L . Biên bản lấy lời khai thể hiện: Công ty T1 có ký hợp đồng số 05/2016 (không thể hiện ngày, tháng, năm 2016) và hợp đồng số 06/2017 ngày 15/8/2017 với Công ty T. Công ty T đã thực hiện việc giao hàng đúng như các hợp đồng đã ký . Hai bên đã chốt công nợ với nhau theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2018 là đúng. Đến nay Công ty T1 thừa nhận còn phải thanh toán cho Công ty T số tiền là 1.300.342.305đ; đối với số tiền lãi Công ty T1 không chấp nhận trả.

Tòa án nhân dân thành phố M đã tiến hành thông báo kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải , tuy nhiên phía bị đơn vắng mặt không có lý do; ngày 11/7/2018 Tòa án nhân dân thành phố M đã tiến hành giao thông báo kết quả

kiểm tra việc tiếp c ận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với Công ty T 1 theo quy định của pháp luật. Ngày 22/8/2018 Tòa án nhân dân thành phố M đã hoãn phiên tòa vì bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do.

Các tài liệu chứng cứ nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện: Hợp đồng số 05/2016 (01 bản chính); Hợp đồng số 06/2017 (01 bản chính); biên bản đối chiếu công nợ đợt 6 ngày 31/3/2018 (01 bản chính); 01 bản đối chiếu công nợ ngày 27/6/2017(bản photo); giấy báo có ng ày 11/10/2017 (01 bản photo); hợp đồn g ủy quyền (01 bản chính); chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Kim V (01 bản sao); chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà Hoàng Thị N (bản sao); giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01 bản sao); 01 bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh của Công ty T 1 (01 bản sao); 01 đơn đề nghị ngày 06/9/2018.

Các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án: Biên bản lấy l ời khai của ông Đinh V ăn L; Biên bản làm việc ngày 29/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành p hố H, tỉnh Quảng Ninh; bảng lãi suất nợ quá hạn của ba ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương V - Chi nhánh M, ngân hàng Nông nghiệp và phát triể n nông thôn V - Chi nhánh Đ và ngân hàng thương mại c ổ phần Ngoại Thương V - Chi nhánh M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án: Việc Tòa án nhân dân thành phố M thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật; xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng, tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm được thực hiện đúng, đầy đủ đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng tại T òa án; bị đơn là Công ty T1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều không chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T 1 có nghĩa vụ thanh toán tổ ng số tiền cho Công ty trách nhiệm hữ u hạn T là 1.362.813.349đ (*một tỷ b a trăm sáu mươi hai triệu tám trăm mười ba nghìn ba trăm bốn chín đồng*).

Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T 1 phải chịu 52.884.400đ (*năm mươi hai triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 27.773.000đ (*hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào các nội dung trình bày , yêu cầu của đương sự ; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M , tỉnh Quảng Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án , Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với Công ty T 1 tham gia phiên Tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết : Tranh chấp giữa Công ty T và Công ty T1 là tranh chấp phát sinh trong hoạt động k inh doanh thương mại đối với hợp đồng kinh tế các bên ký kết và thực hiện tại thành phố M . Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét quá trình thực hiện các hợp đồng:

Đối với h ợp đồng mua bán hàng hóa số 05/2016 thể hiện: Công ty T bán cho Công ty T1 đá cấp phố i đá dăm loại 1 (Base A) và cấp phối đá dăm loại 2 (Base B), tổng trị giá là 2.636.500.000đ (hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T đã cung cấp khối lượng vật liệu vượt quá so với hợp đồng là 641.678.305 (sáu trăm bốn mươi mốt triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm linh năm đồng), tuy nhiên khi Công ty T giao hàng thì Công ty T 1 vẫn tiến hành các thủ tục nhận hàng theo đúng khối lượng và chủng loại.

Công ty T1 đã thanh toán số tiền là 2.008.322.000đ (hai tỷ không trăm linh tám triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng); số tiền còn nợ lại là 1.269.850.000đ (một tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Hợp đồng số 06/2017 ngày 15/8/2017 thể hiện: Công ty T bán cho Công ty T1 đá, cát, gạch các loại để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuậ t khu Quảng trường M gắn liền với tượng đài nhà bảo vệ , thư viện trung tâm tại quảng trường M . Công ty T đã giao hàng cho Công ty T 1, với giá trị của hợp đồng là 330.486.000đ (ba trăm ba mươi triệu bốn trăm tám mươi sá u nghìn đồng), Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty T số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), còn nợ lại là 30.486.000đ (ba mươi triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Như vậy về hình thức và nội dung của giao dịch phù hợp với quy định của Luật Dân sự và Luật thương mại . Đến thời điểm hiện tại Công ty T1 còn nợ Công ty T số tiền gốc là 1.300.342.305đ (một tỷ ba trăm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng).

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2018, Công ty T và Công ty T1 đã đối chiếu xác nhận công nợ còn lại là 1.300.342.305đ (một tỷ ba trăm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng). Như vậy biên bản đối chiếu công nợ trên hai bên đã thống nhất số tiền còn nợ lại; xác định việc đối chiếu công nợ giữa các bên là phù hợp, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, do đó có hiệu lực và là căn cứ để các bên thực hiện.

Xét khoản nợ 1.300.342.305đ (một tỷ ba trăm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng) nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn; phía bị đơn cũng thừa nhận đối với khoản nợ do nguyên đơn yêu cầu thanh toán; các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, do đó có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ trên.

[4] Về lãi suất chậm thanh toán: Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi và thời điểm tính lãi theo đơn đề nghị bổ sung ngày 06/9/2018 thấy:

- Về thời điểm tính lãi: Tại hợp đồng số 05/2016 điều khoản về thanh toán Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty T vào các ngày 15 và 30 hàng tháng; hợp đồng số 06/2017, thì Công ty T1 thanh toán cho Công ty T vào các ngày từ 28 - 31 hàng tháng; hai bên tiến hành đối chiếu và thanh toán công nợ trước 5 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng. Như vậy, ngoài thời điểm nêu trên thì bị coi là vi phạm nghĩa vụ thanh toán (chậm trả). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T không có ý kiến gì; ngày 31/3/2018 các bên lập bảng đối chiếu xác nhận công nợ cũng chỉ ghi nhận khoản nợ gốc mà không đề cập gì đến lãi quá hạn thì coi như Công ty T đã mặc nhiên chấp nhận việc vi phạm. Do vậy, thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán được lấy mốc từ thời điểm lập bản đối chiếu xác nhận công nợ, ngày 31/3/2018. Tại phiên Tòa, nguyên đơn cũng xác định thời điểm tính lãi là ngày 31/3/2018.

- Về lãi suất chậm thanh toán: Hai hợp đồng số 05 và 06 nêu trên đều không có điều khoản nào về tính lãi nếu chậm thanh toán. Tại phiên Tòa, nguyên đơn đề nghị tính lãi đối với khoản tiền chậm thanh toán căn cứ theo Điều 306 Luật thương mại và Điều 357 Bộ luật dân sự với số tiền trên 62 triệu đồng.

Căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại và theo Án lệ số 09/2016 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 07/2013/KDTM - GĐT ngày 15/3/2013 và được công bố theo quyết định số 698/QĐ - CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: "Hợp đồng mua bán hàng hóa bị vi phạm do bên mua không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên bán thì tiền lãi do chậm thanh toán được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường bằng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng tại địa phương tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Tòa án nhân dân thành phố M đã gửi công văn đề nghị cung cấp bảng mức lãi suất cho vay trung bình và mức lãi suất nợ quá hạn thời điểm hiện tại ba ngân hàng

Thương mại cổ phần Công thương V - Chi nhánh M là 11,3%/ năm; ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V - Chi nhánh Đ là 12,75%/năm; ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương V- Chi nhánh M là 9%/năm. Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình đối với doanh nghiệp của ba ngân hàng tại thời điểm thanh toán sẽ là 11,017%/năm và bằng 0.918%/ tháng.

Cụ thể, xác định thời điểm tính lãi, số tiền lãi đối với số tiền chậm trả là: Thời điểm tính lãi từ 31/3/2018 đến ngày 07/9/2018 là (05 tháng 07 ngày) x số tiền chậm trả (1.300.342.305đ) x mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (0,918%/ tháng) = 62.471.044đ (*sáu mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi mốt nghìn không trăm bốn bốn đồng*). Do đó, nội dung đơn đề nghị ngày 06/9/2018 của đại diện nguyên đơn là có cơ sở.

Tổng số tiền gốc và lãi Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T 1 phải thanh toán cho Công ty trá ch nhiệm hữu hạn T là 1.362.813.349đ (*một tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu tám trăm mười ba nghìn ba trăm bốn chín đồng*).

Xét đề nghị của bị đơn về việc không tính lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán, tuy nhiên quan điểm của nguyên đơn tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu tính lãi đối với số nợ trên, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Công ty T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền phải thanh toán 1.362.813.349đ là 36.000.000đ + 16.884.400đ (3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000đ là 562.813.349đ) = 52.884.400đ (*năm mươi hai triệu tám trăm tám tư nghìn bốn trăm đồng*).

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 27.773.000đ (*hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Bộ luật tố tụng Dân sự ; Điều 430; Điều 440; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự ; khoản 1, khoản 2 Điều 50; Điều 306 Luật thương mại. khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T 1 có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền cho Công ty trách nhi ệm hữu hạn T là 1.362.813.349đ (*một tỷ b a trăm sáu mươi hai triệu tám trăm mười ba nghìn ba trăm bốn chín đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty trá ch nhiệm hữu hạn T có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T1 chậm trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T đối với số tiền nêu trên thì Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T1 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T1 phải chịu 52.884.400đ (*năm mươi hai triệu tám trăm tám tư nghìn bốn trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.Trả lại cho Công ty trá ch nhiệm hữu hạn T số tiền 27.773.000đ (*hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001090 ngày 22/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

3.Về quyền kháng cáo : Áp dụng Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Báo cho nguyên đơn, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , yêu cầu thi hành án , tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án the o qui định tại các Điều 6,7,7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND thành phố M;
- Thi hành án;
- Án văn + L□u.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Phương